

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SA ĐÉC  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262020/HNGĐ-ST.

Ngày: 01 – 9 – 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình  
về ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Hai

Bà Ngô Thị Mỹ Lợi

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phần – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

*Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:*  
Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Ông T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 32, ấp L, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2.*Bị đơn:* Bà V, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 32, ấp L, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư C - Văn phòng luật sư Chí Công, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp

*Nguyên đơn, bị đơn, luật sư có mặt tại phiên tòa.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà V chung sống vợ chồng từ năm

2001, không tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 06/11/2002 tại UBND xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, bà V nghi ngờ ghen tuông vô cớ. Từ đó, vợ chồng thường hay cự cãi, có những lời lẽ thiếu tế nhị, xúc phạm lẫn nhau làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Khoảng 01 năm nay ông T và bà V không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm không còn, ông T và bà V không thể hàn gắn trở lại chung sống. Do đó, ông T yêu cầu ly hôn bà V.

- Về con chung: Không có

- Về chia tài sản chung gồm có:

1. Căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà, tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc (xây dựng trên thửa đất 68 tài sản riêng của ông T) giá trị là 437.137.000đ và căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất 182 tài sản riêng của bà V) giá trị 3.404.000đ, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 20/5/2020.

Ông T yêu cầu được chia căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc. Đồng ý chia cho bà V được sở hữu, sử dụng căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất 182 của bà V). Phần tài sản công trình kiến trúc ông T yêu cầu chia có giá trị cao hơn, ông T đồng ý trả giá trị chênh lệch cho bà V là 216.866.500đ.

2. Xe hiệu mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503, giá trị là 3.000.000đ và xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100 do ông T đứng tên (hiện bà V đang quản lý), trị giá 12.000.000đ, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 20/5/2020.

Khi ly hôn ông T yêu cầu được sở hữu xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503. Đồng ý chia cho bà V được quản lý sở hữu xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100. Do phần tài sản chiếc xe Sirius bà V được chia có giá trị cao hơn, nên bà V phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 4.500.000đ.

3. Cây trồng các loại trên thửa đất 68 của ông Tài, giá trị là 25.110.000đ và cây trồng trên thửa đất 182 của bà V là 140.007.000đ (tọa lạc tại xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc).

Ông T yêu cầu được chia số cây trồng có trên phần đất 68 của ông T. Đồng ý cho bà V số cây trồng có trên thửa đất 182 của bà V. Số cây trồng bà V được chia có giá trị cao hơn nên yêu cầu bà V trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông Tài là 57.448.500đ

4. Công sức đóng góp trong việc đào ao lấy nước tưới tiêu trên thửa đất 182 do bà V đứng tên là 8.000.000đ. Ông T yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  là 4.000.000đ.

5. 08 (tám) chỉ V 24K (bà V đang quản lý). Ông T yêu cầu chia 04 chỉ vàng (24K), tiền mua V từ số tiền bà S trả lại tiền thuê đất là 24.000.000đ, mua vàng tại tiệm Vàng Mai Lan vào khoảng tháng 3/2019

6. Đối với số tiền trồng lúa 02 vụ (vụ hè thu và vụ lờ) năm 2019 không đồng ý chia vì không có lời. Hai vụ lúa thu hoạch được 280gia lúa/7công x 80.000đ/gia = 22.400.000đ, nhưng trừ chi phí tiền công cấy lúa là 240.000đ/công x 7 công x 02 vụ = 3.360.000đ; tiền phân, thuốc là 15.741.000đ (có sổ theo dõi mua hàng); công xịt thuốc là 6 lần x 7 bình x 18.000đ/bình x 2 vụ = 1.512.000đ; tiền lúa giống 7 gia x 120.000đ x 2 vụ = 1.680.000đ; tiền xới đất 7 công x 130.000đ x 2 vụ = 1.820.000đ; tiền khai đường nước 500.000đ x 2 vụ = 1.000.000đ; tiền công san lấp cho đất bằng phẳng để xạ lúa 1.000.000đ; tiền thuê người xạ lúa 02 người x 250.000đ x 2 vụ = 1.000.000đ; tiền rải phân 3 lần x 250.000đ x 2 vụ = 1.500.000đ. Như vậy sau khi trừ các chi phí, công sức bản thân ông T bỏ ra thì không còn tiền để chia.

7. Đối số tiền bán đậu bắp một mùa được số tiền 12.000.000đ, sau khi trừ chi phí số tiền hột giống (845.000đ), tiền phân xơ dừa (184.000đ), tiền phân bón (1.330.000đ), tiền thuốc trừ sâu (3.600.000đ), tiền xăng tưới (500.000đ), tiền bọc (330.000đ), tiền công tĩa (800.000đ), tiền công ông T hái mỗi ngày 160.000đ x 60 ngày = 9.600.000đ, không còn tiền lời, không đồng ý chia.

8. Đối với số tiền cho chị R, chị H vay tổng cộng là 15.000.000đ. Trong số tiền 15.000.000đ cho vay có 7.000.000đ tiền riêng của cá nhân ông T, còn 8.000.000đ tiền chung.

Số tiền này, Chị R và chị H đã trả cho ông T vào tháng 8, 9/2019. Số tiền trên hiện không còn vì ông T sử dụng vào việc trả nợ cho Quỹ tín dụng 6.000.000đ (nợ chung của vợ chồng) vì mục đích vay tiền Quỹ tín dụng để vợ chồng cho người khác vay lại lấy lời, còn lại 2.000.000đ ông T chi xài cho cá nhân nên không còn để chia.

9. Ngoài ra, vào năm 2001 (lúc này ông T đã sống chung với bà V). Ông T có trả thay cho bà V số tiền 11.000.000đ tại Thi hành án dân sự thị xã Sa Đéc (nay là thành phố Sa Đéc), để bà V thi hành việc trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, chi nhánh Sa Đéc theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 49/QĐTTLH ngày 05/10/2001 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Đéc (nay là thành phố Sa Đéc). Nay ông T yêu cầu bà V trả lại, vì nhờ ông T đã trả số tiền trên nên bà V mới được quản lý sử dụng thửa đất 182.

Đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, diện tích 2484,9m<sup>2</sup> do bà V đứng tên (tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp). Tại đơn khởi kiện, ông T cho rằng thửa đất 182 là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia 50% giá trị. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định thửa đất 182 tờ bản đồ 18 là tài sản riêng của bà V và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.344,6m<sup>2</sup> do ông T đứng tên (tọa lạc tại Rạch Cao Mên, ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của ông T. Ông T không tranh chấp yêu cầu chia.

- Về chia nợ chung: Không có.

Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu, ý kiến gì khác.

\* *Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà V trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà V thống nhất theo lời trình bày của ông T về thời gian chung sống. Bà V và ông T chung sống có đăng ký kết hôn vào ngày 06/11/2002 tại UBND xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, quan điểm, cách sống của hai bên không phù hợp, ông T thường xuyên đi ăn nhậu với con gái bà V. Bà V khuyên ông T không nghe mà còn cho rằng bà nghi ngờ ghen tuông nên có những lời lẽ thiếu tế nhị xúc phạm bà V. Khoảng 01 năm nay, bà V và ông T đã sống ly thân, không còn quan tâm lo lắng cho nhau. Nay tình cảm không còn bà V đồng ý ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà V thống nhất không có.

- Về chia tài sản chung gồm có:

1. Căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc (xây dựng trên thửa đất 68 của ông T), trị giá là 437.137.000đ; Căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất 182 của bà V) trị giá là 3.404.000đ.

2. Xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503, trị giá 3.000.000đ (hiện ông T đang quản lý) và xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100, trị giá 12.000.000đ (hiện bà V đang quản lý).

Bà V thống nhất theo biên bản định giá tài sản ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

3. Đối với số cây trồng có trên phần đất thửa 68 của ông T trị giá là 25.110.000đ và số cây trồng có trên thửa đất 182 của bà V trị giá là 140.007.000đ. Cây trồng có trên đất của ai thì người đó sử dụng. Vì một năm nay vợ chồng sống ly thân, ông T trực tiếp quản lý sử dụng, hưởng hoa lợi từ tài sản trên đất của bà V không có chia cho bà V, nên không đồng ý trả giá trị chênh lệch tài sản.

4. Đối với công sức đóng góp trong việc đào ao lấy nước tưới tiêu trên thửa đất 182 do bà V đứng tên là 8.000.000đ, bà V không đồng ý trả công sức đóng góp cho ông T. Vì mục đích đào ao lên liếp để trồng cây, trong một năm qua, ông T cũng đã hưởng hoa lợi từ cây trồng mà không có chia cho bà V.

5. Đối với 08 (tám) chỉ V 24K, bà V xác định vợ chồng không có mua số V này, không đồng ý chia. Số tiền 24.000.000đ mà bà S trả lại do lấy đất cho thuê trước hạn, vợ chồng đã mua phân, thuốc để trồng lúa năm 2018 và 2019, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, hình ảnh bà V đeo vàng trong đám cưới là vàng giả.

6. Đối với số tiền thuê đất trồng lúa 02 vụ (vụ hè thu và vụ lờ) năm 2019 là thu hoạch được 280 gạ x 80.000đ/gạ = 22.400.000đ.

- Trừ chi phí cắt lúa là 240.000đ/công x 6 công x 02 vụ (thuê 07 công nhưng từ trước đến nay họ chỉ tính tiền cắt lúa là 6 công) = 2.880.000đ

- Trừ tiền công xịt thuốc 06 bình/lần x 03 lần/vụ x 12.000đ/bình x 02 vụ = 432.000đ

- Trừ lúa giống 02 vụ là 12kg/công x 6.000đ/kg x 7 công x 02 vụ = 1.008.000đ

- Trừ tiền xới đất 06 công x 130.000đ x 2 vụ = 1.560.000đ

Đối với chi phí mua phân, thuốc quá trình làm việc tại Tòa bà V không thống nhất theo lời khai của ông T. Bà V cho rằng phân và thuốc mua để sử dụng luôn phần đất thuê 11.000m<sup>2</sup> của bà S. Sau đó, bà S lấy lại đất, chỉ còn thuê phần đất của anh A (07 công), nên phân, thuốc vẫn còn. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà V thống nhất theo lời trình bày của ông T về số tiền phân, thuốc là 15.741.000đ.

Như vậy, sau khi trừ các chi phí thì còn lại 779.000đ, yêu cầu chia đôi. Đối với vụ Đông xuân năm 2018 – 2019 thì vợ chồng đã thu hoạch sử dụng hết nên không yêu cầu chia.

**Đối với việc ông T trình bày:**

- Tiền công xới thuốc là 7bình/lần x 06 lần x 18.000đ/bình x 2 vụ = 1.512.000đ, ông Tài trình bày không thống nhất

- Tiền lúa giống 7giạ x 120.000đ/giạ x 2 vụ = 1.680.000đ, không thống nhất.

- Tiền khai đường nước 500.000đ x 2 vụ = 1.000.000đ, không có thuê, khi thuê người xới đất, họ sẽ làm dùm luôn.

- Tiền công san lấp cho đất bằng phẳng để xạ lúa 1.000.000đ, không thống vì khi thuê đất đầu tiên đã san bằng.

- Tiền thuê xạ lúa 02 người x 250.000đ/vụ x 2 vụ = 1.000.000đ, không thống nhất vì có máy xạ, ông Tài xạ.

- Tiền rải phân 3 lần x 250.000đ /7 công x 2 vụ = 1.500.000đ, không thống nhất vì có máy rải phân, ông Tài tự rải phân

7. Đối số tiền bán đậu bắp 02 mùa số tiền khoảng 22.000.000đ, trừ chi phí tiền hột giống (845.000đ), tiền phân xơ dừa (184.000đ), tiền thuốc xới (3.600.000đ), tiền xăng tưới (500.000đ), tiền bọc (330.000đ) còn lại 16.541.000đ, yêu cầu chia đôi là 8.720.500đ.

8. Đối với số tiền cho chị R, chị H vay tổng cộng là 15.000.000đ (trong đó có 7.000.000đ tiền riêng của ông T) còn lại 8.000.000đ tiền chung, trả nợ Quỹ tín dụng 6.000.000đ, còn lại 2.000.000đ, yêu cầu chia đôi là 1.000.000đ.

9. Đối với số tiền 11.000.000đ mà ông T trình bày đã trả thay cho bà V tại Thi hành án vào năm 2001 là không có, nên bà V không đồng ý trả lại cho ông T

Đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, diện tích 2484,9m<sup>2</sup> do bà V đứng tên (tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của bà V và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.344,6m<sup>2</sup> do ông T đứng tên (tọa lạc tại Rạch Cao Mên, ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của ông T. Bà V không tranh chấp yêu cầu chia.

3. Về chia nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà V không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

**\* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà V đồng ý ly hôn ông Tài.
- Về con chung: Bà V thống nhất xác định không có, nên không yêu cầu giải quyết.
- Về chia tài sản chung: Đối với căn nhà chính, nhà tạm, hai chiếc xe phía bà V thống nhất chia theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đối với số cây trồng có trên thửa đất 68 của ông T và thửa đất số 182 của bà V; Công sức đào ao lên liếp trồng cây trên thửa đất 182. Cây trồng trên đất của ai thì người đó hưởng, vì 01 năm qua ông T cũng đã được hưởng hoa lợi từ cây trồng trên phần đất của bà V. Ngoài ra, việc đào ao cũng để lên liếp trồng cây, ông Tài cũng đã hưởng hoa lợi từ cây trồng.

Về 08 chỉ V bà V không có quản lý, V đeo trong đám cưới là V giả. Đối với số tiền 11.000.000đ do bà V thi hành, ông Tài không có chứng cứ chứng minh. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông Tài về việc yêu cầu bà V trả chênh lệch giá trị cây trồng, công sức đào ao, 08 chỉ V 24K và 11.000.000đ.

Đối với tiền thu hoạch lúa, đậu bắp là tài sản do vợ chồng cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù bà V không có trực tiếp canh tác nhưng lao động của vợ chồng trong gia đình là lao động có thu nhập. Ngoài ra, còn số tiền cho chị Thanh, chị Trang vay, sau khi trừ tiền nợ đã trả cho Quỹ tín dụng, còn lại là tiền chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chia cho bà V.

**\* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

*Về tố tụng:* Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Tài và bà V.
- Về con chung: Không có nên không xem xét.
- Về chia tài sản: Đối với phần căn nhà chính, nhà tạm và xe các đương sự đã thỏa thuận được với nhau nên đề nghị công nhận sự thỏa thuận.

Đối với số cây trồng tài sản chung của vợ chồng, cây trồng trên thửa đất 182 của bà V có giá trị cao hơn nên buộc bà V phải trả giá trị chênh lệch cho ông T.

Đối với việc ông T yêu cầu chia tiền đào ao là không có căn cứ chấp nhận vì mục đích đào ao là để lên liếp trồng cây, ông T cũng đã hưởng hoa lợi, giá trị chênh lệch từ cây trồng.

Đối với việc ông T yêu cầu bà V chia 04 chỉ V 24K và trả lại số tiền trả nợ Ngân hàng 11.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Bác yêu cầu của bà V về việc yêu cầu chia số tiền cho vay còn lại là

1.000.000đ, chia tiền thu hoạch 02 vụ lúa và 01 vụ đậu bắp.

- Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đương sự nộp theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn. Bị đơn đang cư trú tại ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông T và bà V chung sống vợ chồng từ năm 2001, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/11/2002 tại UBND xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa ông T và bà V đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự tôn trọng lẫn nhau. Từ đó, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng bị tổn thương, rạn nứt không thể hàn gắn. Khoảng 01 năm nay, thì ông T và bà V đã sống ly thân, không có quan tâm, lo lắng cho nhau. Nay, ông T và bà V đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể hàn gắn, tiếp tục trở lại chung sống với nhau. Ông T yêu cầu ly hôn, bà V cũng đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa ông T và bà V là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà V.

[3] Về nuôi con chung: Các đương sự thống nhất xác định không có con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.] Về chia tài sản chung:

[4.1] Xét yêu cầu của ông T yêu cầu được chia căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà (tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc). Đồng ý chia cho bà V được sở hữu, sử dụng căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất 182 của bà V). Phần tài sản chia căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà ông Tài yêu cầu chia có giá trị cao hơn, ông T đồng ý trả giá trị chênh lệch cho bà V là 216.866.500đ.

Đối với hai chiếc xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503 (hiện ông Tài đang quản lý) và xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100 do ông Tài đứng tên (bà V đang quản lý). Ông T yêu cầu được chia chiếc xe hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503. Đồng ý chia cho bà V được quản lý sở hữu xe máy hiệu Sirius biển số 66S1, bà V trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 4.500.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo biên bản định giá tài sản ngày 20/5/2020,

các đương sự đều thống nhất giá trị căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà (tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc) có giá trị là 437.137.000đ và giá trị căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất 182 của bà V) là 3.404.000đ. Hai chiếc xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503 (hiện ông Tài đang quản lý), trị giá là 3.000.000đ và xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100 do ông Tài đứng tên (bà V đang quản lý), trị giá là 12.000.000đ.

Như vậy, tổng giá trị phần tài sản đối với căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà (tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc) và căn nhà tạm (trên thửa đất 182 của bà V) là 440.541.000đ : 2 = 220.270.500đ. Phần tài sản (căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà) ông T được chia có giá trị cao hơn phần tài sản bà V được chia (căn nhà tạm). Ông T đồng ý trả giá trị chênh lệch cho bà V là 216.866.500đ và bà V cũng đồng ý giao cho ông T được quản lý, sở hữu căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà (tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc).

Đối với tài sản chung là xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503 và xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100. Tổng giá trị là 15.000.000đ : 2 = 7.500.000đ. Các đương sự thống nhất thỏa thuận: Ông T được quyền sở hữu, sử dụng xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503. Bà V được quản lý sở hữu xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100 và đồng ý trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông Tài là 4.500.000đ.

Xét thấy sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chia cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà (tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp) và 01 xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503 (hiện ông T đang quản lý). Chia cho bà V được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất số 182 của bà V) và xe máy hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100 (hiện bà V đang quản lý).

Ông T có trách nhiệm trả phần giá trị tài sản chung chênh lệch (đối với căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà) cho bà V là 216.866.500đ. Bà V có trách nhiệm trả phần giá trị tài sản chung chênh lệch (đối với chiếc xe) cho ông T là 4.500.000đ.

[4.2] Xét yêu cầu của ông T, yêu cầu được chia số cây trồng có trên thửa đất 68 của ông T. Đồng ý cho cho bà V số cây trồng có trên thửa đất 182 của bà V. Do số cây trồng bà V được chia có giá trị cao hơn nên ông T yêu cầu bà V trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông T là 57.448.500đ

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất xác định số cây trồng các loại có trên thửa đất 68 (của ông T) và cây trồng trên thửa đất 182 (của bà V) là tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà V cho rằng, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, ông T ra căn nhà tạm ở trên phần đất của bà V sống và trực tiếp quản lý, thu hoạch hoa quả, chiết nhánh cây trên phần đất này để bán, không chia hoa lợi cho bà V, nên bà V không đồng ý trả giá trị



chênh lệch tài sản cho ông T. Nhưng bà V cũng không có tài liệu chứng minh ông T đã bán được bao nhiêu tiền. Về phía ông T thừa nhận có cắt lá chuối bán 02 lần khoảng 100.000đ, bán ổi khoảng 200.000đ, cà na 190.000đ. Đồng thời bà V cũng thừa nhận có chặt chuối bán số tiền 84.000đ, hái ổi, hái cà na sử dụng. Do đó, ông T yêu cầu bà V phải trả chênh lệch giá trị cây trồng là có căn cứ chấp nhận.

Theo biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 20/5/2020, cây trồng trên thửa đất 68 của ông T, giá trị là 25.110.000đ, cây trồng trên thửa đất 182 của bà V giá trị là 140.007.000đ. Các đương sự thống nhất với số lượng và giá trị cây trồng, không có ý kiến gì. Như vậy, tổng giá trị cây trồng là 165.117.000đ : 2 = 82.558.500đ. Số cây trồng bà V được chia (trên thửa đất 182) có giá trị cao hơn nên bà V có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản về cây trồng cho ông Tài là 57.448.500đ.

[4.3] Xét yêu cầu của ông T, yêu cầu chia công sức đóng góp trong việc đào ao lấy nước tưới tiêu trên thửa đất 182 (do bà V đứng tên) là 8.000.000đ : 2 = 4.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T, bà V đều thừa nhận, vợ chồng có đào ao, lên liếp trồng cây và lấy nước tưới tiêu trên thửa đất 182 của bà V với số tiền là 8.000.000đ. Như vậy, tình tiết này đã được các bên thừa nhận không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Ông T và bà V đều thống nhất mục đích của việc đào ao là để lên liếp trồng cây để vợ chồng cùng dưỡng già. Tuy nhiên, số cây trồng này ông T cũng đã được chia tiền chênh lệch giá trị như phân tích ở trên. Do đó, ông T yêu cầu bà V chia 50% công sức đóng góp trong việc đào ao số tiền 4.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

[4.4] Xét yêu cầu của ông T, yêu cầu chia đôi 08 chỉ V 24K.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về phía ông T cho rằng vào năm 2018, bà Sáu Đặng có trả lại số tiền 24.000.000đ do lấy lại đất cho thuê trước thời hạn. Sau đó, ông T, bà V đã sử dụng số tiền này để mua 08 chỉ V 24K tại tiệm V Mai Lan và giao cho bà V quản lý. Nhưng lời trình này của ông Tài không được phía bà V thừa nhận và ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì, chứng minh có mua số V trên. Quá trình giải quyết vụ án, ông T có cung cấp cho Tòa án tấm hình thể hiện việc bà V có đeo V khi đi đám cưới. Tuy nhiên, phía bà V cho rằng số vàng bà đeo trong đám cưới là V giả. Hơn nữa, qua xác minh về phía chủ tiệm vàng Mai Lan xác định trong năm 2019, không có bán V cho ông T, bà V. Do đó, việc ông Tài yêu cầu chia đôi 08 chỉ V 24K là không có căn cứ chấp nhận.

[4.5] Xét yêu cầu của ông T, yêu cầu bà V trả lại số tiền 11.000.000đ mà ông T đã trả thay cho bà V tại Thi hành án dân sự thị xã Sa Đéc (nay là thành phố Sa Đéc).

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 49/QĐTTLH ngày 05/10/2001 của Tòa án nhân dân thị xã Sa Đéc (nay là thành phố Sa Đéc), bà V phải thi hành việc trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, chi nhánh Sa Đéc số tiền 11.000.000đ và lãi 5.923.000đ. Về

phía ông T cho rằng, vào năm 2001 ông T có trả thay cho bà V số tiền 11.000.000đ nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh đã trả thay bà V số tiền này. Mặt khác qua Tòa án xác minh thu thập tài liệu chứng tại Chi cục thi hành án dân sự được biết số tiền 11.000.000đ và lãi 5.923.000đ do bà V thực hiện nghĩa vụ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, chi nhánh Sa Đéc. Do đó, ông T yêu cầu bà V trả lại số tiền 11.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

[4.6] Xét yêu của bà V yêu cầu chia số tiền thu hoạch lúa 02 vụ (vụ hè thu và vụ lữ) năm 2019 là 280 gĩa lúa x 80.000đ/gĩa = 22.4000.000đ, trừ tiền công cắt lúa, xới đất, xịt thuốc, lúa giống và tiền phân, thuốc còn lại 779.000đ và yêu cầu chia đôi.

Các đương sự đều thống nhất, hai vụ lúa thu hoạch được số tiền 22.400.000đ (280 gĩa lúa x 80.000đ/gĩa). Tuy nhiên theo ông T trình bày, sau khi thu hoạch lúa phải trả tiền công cắt lúa là 240.000đ/công x 7 công x 02 vụ = 3.360.000đ; Tiền phân, thuốc là 15.741.000đ; công xịt thuốc là 6 lần x 7 bình x 18.000đ/bình x 2 vụ = 1.512.000đ; tiền lúa giống 7 gĩa lúa x 120.000đ/gĩa x 2 vụ = 1.680.000đ; tiền xới đất 7 công x 130.000đ x 2 vụ = 1.820.000đ; tiền khai đường nước 500.000đ x 2 vụ = 1.000.000đ; tiền công san lấp cho đất bằng phẳng để xạ lúa 1.000.000đ; tiền thuê người xạ lúa 02 người x 250.000đ x 2 vụ = 1.000.000đ; tiền rải phân 3 lần x 250.000đ x 2 vụ = 1.500.000đ.

Về phía bà V cho rằng số tiền thu hoạch hai vụ lúa, chỉ trừ tiền công cắt lúa 240.000đ/công x 6 công x 02 vụ = 2.880.000đ; Tiền công xịt thuốc 06 bình/lần x 03 lần/vụ x 12.000đ/bình x 02 vụ = 432.000đ; Tiền xới đất 06 công x 130.000đ x 2 vụ = 1.560.000đ (mặc dù thuê 07 công nhưng từ chỉ tính tiền cắt lúa, xới đất, xịt thuốc chỉ tính trên diện tích đất là 06 công); Tiền lúa giống 02 vụ là 12kg/công x 6.000đ/kg x 7 công = 1.008.000đ.

Đối với số tiền phân, thuốc 15.741.000đ bà V cho rằng đã được mua trước đó. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bà V thống nhất tiền phân, thuốc theo lời trình bày của ông T là 15.741.000đ. Về tiền công cắt lúa, tiền công xịt thuốc, tiền xới đất chỉ tính trên diện tích đất là 06 công là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, các đương sự đều thừa nhận tổng diện tích đất thuê là 07 công. Ngoài ra, qua xác minh lời khai người làm chứng được ông T thuê để xịt thuốc, thì tiền công xịt thuốc là 6 lần x 7 bình x 18.000đ/bình x 2 vụ = 1.512.000đ.

Về tiền lúa giống theo bà V trình bày là 12kg/công x 6.000đ/kg x 7 công x 2 = 1.008.000đ, nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Về phía ông Tài cho rằng tiền lúa giống là 7 gĩa lúa (mỗi công khoảng 01 gĩa, tương đương 20kg lúa/công) x 120.000đ/gĩa x 2 vụ = 1.680.000đ. Qua xác minh lời khai người làm chứng được biết bình quân 01 công đất xạ khoảng 20kg. Do đó, lời trình bày của ông T hoàn toàn phù hợp với lời khai của người làm chứng.

Như vậy, số tiền thu hoạch lúa 22.400.000đ, sau khi trừ các chi phí như tiền công cắt lúa là 3.360.000đ, tiền phân + thuốc là 15.741.000đ, tiền công xịt thuốc 1.512.000đ; tiền lúa giống 1.680.000đ; tiền xới đất 1.820.000đ, chưa tính tiền khai đường nước, tiền công san lấp, tiền thuê người xạ lúa, tiền thuê người rải

phân, thì đã không còn dư để chia. Do đó, việc bà V yêu cầu ông T chia tiền thu hoạch lúa năm 2019 (vụ hè thu và vụ lờ) là không có căn cứ chấp nhận.

[4.7] Xét yêu cầu của bà V yêu cầu chia số tiền bán đậu bắp 02 mùa số tiền 22.000.000đ, trừ tiền hột giống (845.000đ), tiền phân xơ dừa (184.000đ), tiền thuốc xịt (3.600.000đ), tiền xăng tưới (500.000đ), tiền bọc (330.000đ) còn lại 16.541.000đ, yêu cầu chia đôi là 8.720.500đ.

Theo bà V trình bày năm 2019, ông T có bán hai mùa đậu bắp được số tiền 22.000.000đ nhưng bà V cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Qua xác minh lời khai người làm chứng là bà N do phía bà V cung cấp. Bà N cho biết có mua đậu bắp của ông Tài, nhưng số tiền bao nhiêu bà N không xác định được. Như vậy, căn cứ vào lời thừa nhận của ông T, số tiền thu hoạch bắp là 12.000.000đ, trừ số tiền hột giống (845.000đ), tiền phân xơ dừa (184.000đ), tiền phân bón (1.330.000đ), tiền thuốc trừ sâu (3.600.000đ), tiền xăng tưới (500.000đ), tiền bọc (330.000đ), tiền công tĩa đậu bắp (800.000đ), tiền công ông T hái mỗi ngày 160.000đ x 60 ngày = 9.600.000đ, thì không còn tiền lời để chia. Do đó, việc bà V yêu cầu ông T chia tiền thu hoạch đậu bắp năm 2019 là không có căn cứ chấp nhận.

[3.8] Đối với số tiền ông T cho chị R, chị H vay tổng cộng là 15.000.000đ (chị R và chị H đã trả xong). Các đương sự đều thống nhất thừa nhận trong số tiền 15.000.000đ cho chị R, chị H vay có 7.000.000đ tiền riêng của ông T còn lại 8.000.000đ tiền chung của vợ chồng. Theo ông T trình bày thì sau khi chị R, chị H trả tiền, ông T đã sử dụng 8.000.000đ tiền chung vào việc trả nợ Quỹ tín dụng 6.000.000đ, còn lại 2.000.000đ và lời trình bày này của ông T cũng được bà V thừa nhận. Như vậy, số tiền 8.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng, ông T đã trả nợ chung hết 6.000.000đ, còn lại 2.000.000đ. Do đó, bà V yêu cầu ông T chia  $\frac{1}{2}$  số tiền là 1.000.000đ là phù hợp với quy định pháp luật.

[4.9] Đối với thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, diện tích 2484,9m<sup>2</sup> do bà V đứng tên (tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của bà V và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.344,6m<sup>2</sup> do ông T đứng tên (tọa lạc tại Rạch Cao Mên, ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp) là tài sản riêng của ông T, không tranh chấp yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) là 300.000đ. Ông T và bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tổng giá trị tài sản được chia gồm: Căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà, (tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc) và căn nhà tạm (xây dựng trên thửa đất 182 của bà V) là 220.270.500đ;  $\frac{1}{2}$  giá 02 chiếc xe mô tô là 7.500.000đ;  $\frac{1}{2}$  giá trị cây trồng là 82.558.500đ;  $\frac{1}{2}$  số tiền mặt là 1.000.000đ. Tổng cộng là 311.329.000đ và số tiền án phí phải nộp là 15.566.000đ (311.329.000đ x 5% = 15.566.450đ, làm tròn số là 15.566.000đ). Do ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Số tiền 400.000đ, ông Tài tự nguyện nộp, ông T đã nộp đủ và chi xong.

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà V. Về chia tài sản chung đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà V tại phiên tòa đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà V về việc chia tiền thu hoạch lúa, đậu bắp là không có căn cứ như đã nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 33, 43, 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà V.

2. Về nuôi con chung: Không có, nên không xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tài sản chung của ông T và bà V được chia như sau:

\* Tài sản ông T được chia gồm:

- Ông T được quyền sở hữu công trình kiến trúc (gồm căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà), tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Hiện bà V đang quản lý, sử dụng. Bà V có nghĩa vụ giao lại cho ông T quản lý, sử dụng.

- Ông T được quyền sở hữu cây trồng trên thửa đất 68 (do ông Tài đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện bà V đang quản lý. Bà V có nghĩa vụ giao lại cho ông T quản lý, sử dụng.

- Ông T được quyền sở hữu 01 xe mô tô hiệu Kitafu biển số 66H5 – 1503 do ông T đứng tên. Hiện ông T đang quản lý, sử dụng.

- Ông T được chia ½ số tiền mặt là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Hiện ông T đang quản lý.

- Bà V có nghĩa vụ trả cho ông T giá trị chênh lệch tài sản đối với cây trồng (trên thửa đất 182 do bà V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là 57.448.500đ; Giá trị chênh lệch tài sản đối với chiếc xe hiệu Sirius biển số 66S1 –

16100 là 4.500.000đ. Tổng cộng là 61.948.500đ (Sáu mươi một triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm đồng).

\* Tài sản bà V được chia gồm:

- Bà V được quyền sở hữu công trình kiến trúc (căn nhà tạm), xây dựng trên thửa đất 182, tọa lạc tại ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Hiện ông T đang quản lý, sử dụng. Ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà V quản lý, sử dụng.

- Bà V được quyền sở hữu cây trồng trên thửa đất 182 (do bà V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện ông T đang quản lý, ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà V quản lý, sử dụng.

- Bà V được quyền sở hữu 01 xe mô tô hiệu Sirius biển số 66S1 – 16100, do ông T đứng tên chủ sở hữu. Hiện bà V đang quản lý, sử dụng.

- Bà V được chia  $\frac{1}{2}$  số tiền mặt là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Hiện ông T đang quản lý số tiền trên. Ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà V.

- Ông T có nghĩa vụ trả cho bà V giá trị chênh lệch tài sản đối với công trình kiến trúc (gồm căn nhà chính, nhà phụ, mái che, chuồng gà), tọa lạc tại số 32, ấp Tân Lợi, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp là 216.886.500đ (Hai trăm mười sáu triệu tám trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký quyền sở hữu xe theo quy định pháp luật. Chi phí do các đương sự tự chịu.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000754 ngày 25/02/2020 và 7.158.000đ theo biên lai thu số 0000755 ngày 25/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.566.000đ. Số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp 450.000đ theo biên lai số 0008294 ngày 28/8/2020 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà V còn phải nộp tiếp số tiền 15.116.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Số tiền 400.000đ, ông T tự nguyện nộp, ông T đã nộp đủ và chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Toà án ND Tỉnh ĐT;
- VKS ND TPŞĐ;
- THA Dân sự TPŞĐ;
- UBND xã Tân Quy Tây, TPŞĐ;
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thủy**